

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **107/2024/HNGĐ-ST**
Ngày: 07/11/2024
V/v “*Tranh chấp ly hôn*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH BẾN TRE
- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Nguyễn Trọng Hiếu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tổng Nê
2. Bà Phạm Thị Em

- Thư ký phiên tòa: Ông Đoàn Ngọc Sơn – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành tham gia phiên tòa:

Bà Phạm Linh Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 11 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 491/2024/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 về việc “*Tranh chấp ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 96/2024/QĐXXST -HN ngày 22 tháng 10 năm 2024 giữa:

*** Nguyên đơn:**

Chị Ngô Thị Ánh T, sinh năm 1984. (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ: số A, ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

*** Bị đơn:**

Anh Phan Thanh S, sinh năm 1982. (có đơn xin xét xử vắng mặt)
Địa chỉ thường trú: ấp H, xã S, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 22/9/2024 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn chị Ngô Thị Ánh T trình bày:

Chị và anh S kết hôn vào năm 2010, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S. Quá trình chung sống có hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù

hợp. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh S.

Về con chung: có 03 con chung tên Phan Tuấn T2, sinh ngày 10/5/2019 và Phan Ngọc T3, sinh ngày 26/11/2015 và Phan Thị Hà M, sinh ngày 20/12/2010. Chị ý đề anh S được nuôi 3 con chung, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận

Về nợ chung: không có.

Tại Đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 24/9/2024, bị đơn anh Phan Thanh S trình bày:

Anh và chị Ngô Thị Ánh T kết hôn vào năm 2010, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, được cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/02/2011. Quá trình chung sống có hạnh phúc, đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân bất đồng quan điểm sống, tính tình không phù hợp. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay chị T yêu cầu ly hôn anh đồng ý ly hôn.

Về con chung: có 03 con chung tên Phan Tuấn T2, sinh ngày 10/5/2019 và Phan Ngọc T3, sinh ngày 26/11/2015 và Phan Thị Hà M, sinh ngày 20/12/2010. Anh S yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Tài sản chung: tự thỏa thuận

Nợ chung: không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án: về tố tụng: không vi phạm tố tụng; về nội dung: Đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, ý kiến của kiểm sát viên, HĐXX nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị T và anh S có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, Hội đồng xét xử vắng mặt anh, chị là phù hợp với Điều 227, 288 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Ngô Thị Ánh T và anh Phan Thanh S kết hôn vào năm 2010, trên tinh thần tự nguyện và có đăng ký kết hôn, được Ủy ban nhân dân xã S cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 08/02/2011 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu chung sống có hạnh phúc, đến giữa năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, tính tình

không phù hợp. Cả hai đã sống ly thân từ năm 2022. Nay chị T yêu cầu được ly hôn, anh S đồng ý ly hôn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị T và anh S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị T yêu cầu ly hôn với anh S là có căn cứ, phù hợp với Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.2] Về con chung: có 03 con chung tên Phan Tuấn T2, sinh ngày 10/5/2019 và Phan Ngọc T3, sinh ngày 26/11/2015 và Phan Thị Hà M, sinh ngày 20/12/2010. Anh S yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con. Chị T đồng ý cũng để anh S nuôi con. Nhận thấy, cần tiếp tục giao con cho anh S nuôi dưỡng là phù hợp với ý chí của hai bên và phù hợp với nguyện vọng của con.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh S không yêu cầu nên không xét đến.

[2.3] Về tài sản chung: hai bên tự thỏa thuận nên không xét đến.

[2.4] Về nợ chung: hai bên khai không có nên không xét đến.

[3] Xét đề nghị của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu án phí là 300.000đ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 55, 56, 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Ngô Thị Ánh T và anh Phan Thanh S

Chị Ngô Thị Ánh T được ly hôn với anh Phan Thanh S. Quan hệ hôn nhân của chị T, anh S chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

2. Về con chung: có 03 con chung tên Phan Thị Hà M, sinh ngày 20/12/2010, Phan Ngọc T3, sinh ngày 26/11/2015 và Phan Tuấn T2, sinh ngày 10/5/2019. Giao các con chung cho anh S nuôi dưỡng. Ghi nhận việc anh S không yêu cầu chị T cấp dưỡng nuôi con.

Chị T được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai có quyền cản trở. Tuy nhiên, vì quyền và lợi ích của con chung, một hoặc cả hai bên có quyền xin thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung: Hai bên tự thỏa thuận nên không xét đến.

4. Về nợ chung: hai bên khai không có nên không xét đến.

5. Án phí hôn nhân sơ thẩm: Chị T phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0003159 ngày 02/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Bến Tre. Chị T đã nộp đủ án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Chị T, anh S vắng mặt, được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bến Tre;
 - VKSND huyện Châu Thành;
 - Chi cục THA huyện Châu Thành;
 - UBND xã Sơn Hòa
- (Số 02/2011/ĐKKH ngày 08/02/2011)
- Các đương sự;
 - Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Nguyễn Trọng Hiếu